

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 6
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Bản án số: **308/2020/HNGĐ-ST**

Ngày: 26/6/2020.

V/v “Tranh chấp ly hôn,
nuôi con khi ly hôn”.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 6 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Tú

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Lưu Ly.

2. Bà Vũ Thị Hiệp.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Xuân Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận 6 tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Hương – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 6 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 812/2019/TLST - HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2019 về việc “Tranh chấp về ly hôn, nuôi con khi ly hôn”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2020/QĐXX-ST ngày 29 tháng 4 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 31/2020/QĐST-HPT ngày 27/5/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Thạch Kim D, sinh năm 1978.

Địa chỉ thường trú: ấp A, thị trấn H, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

Địa chỉ tạm trú: số 120/9/1 Đường L, phường B, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông Phạm Văn T, sinh năm: 1973;

Địa chỉ: 208/6/11B Đường B, Phường B, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

* Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Đinh Văn Đ – Văn phòng Luật sư A thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: số 243/1/22E Đường T, Phường I, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà D có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; ông T và Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà D vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

NỘI D VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện đề ngày 18/11/2019; Biên bản ghi lời khai ngày 25/12/2019 và Biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 25/3/2020, nguyên đơn là bà Thạch Kim D trình bày:

Bà và ông Phạm Văn T chung sống với nhau từ năm 2013, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường 13, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Sau khi kết hôn, vợ chồng bà sống hạnh phúc được khoảng 02 năm thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân của mâu thuẫn là do ông T không có trách nhiệm với gia đình, không chăm lo cho cuộc sống chung, mọi công việc trong gia đình đều do bà gánh vác hết. Mặt khác, ông T còn ham mê cờ bạc, đánh đề dẫn đến nợ nần thường xuyên, bà đã nhiều lần phải trả nợ thay cho ông T nên vợ chồng thường xuyên xảy ra bất đồng, mâu thuẫn. Bà và gia đình ông T cũng đã khuyên nhủ, động viên ông T tu chí làm ăn để xây dựng gia đình nhưng ông T không thay đổi. Do đó, năm 2015 bà và ông T đã sống ly thân đến nay.

Quá trình sống riêng thì bà và ông T không ai quan tâm đến ai, bà trực tiếp nuôi con nhưng ông T không thăm hỏi, cấp dưỡng tiền cho bà để nuôi con, thậm chí ông T còn hỏi xin tiền của bà để xài.

Đến nay bà xác định T cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung giữa bà và ông T không thể hàn gắn được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Phạm Văn T.

Về con chung: Bà và ông T có 01 con chung tên Phạm Ngọc Bích Huyền, sinh ngày 11/02/2016. Bà là người trực tiếp nuôi con từ nhỏ, hiện bà có thu nhập và chỗ ở ổn định nên bà có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Chi phí cho con hàng tháng là khoảng 7.000.000 đồng/tháng (Tiền gửi trẻ là 2.500.000 đồng; Tiền sữa, ăn uống là 4.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng). Do đó, bà yêu cầu ông Phạm Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là 4.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà và ông Phạm Văn T không có tài sản chung và không có nợ chung.

Ngoài ra, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề gì khác.

* Tại phiên tòa, bà Thạch Kim D có đơn xin xét xử vắng mặt vì lý do công

việc.

* Bị đơn là ông Phạm Văn T, trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa sơ thẩm đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng đều vắng mặt. Không có ý kiến gửi cho Tòa án, cũng không thông báo lý do vắng mặt.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 6 phát biểu ý kiến:*

-Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý vụ án đến giai đoạn xét xử, Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền giải quyết, xác định đúng quan hệ pháp luật, người tham gia tố tụng, đảm bảo thời hạn xét xử; Thư ký đã thực hiện đúng việc cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và đương sự đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Viện kiểm sát nhân dân Quận 6 không có kiến nghị gì;

-Về nội D: Đề nghị Tòa án nhân dân Quận 6 chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn về việc ly hôn và nuôi con con chung. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 4.000.000 đồng vì theo nguyên đơn thì bị đơn không có việc làm và thu nhập.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1.] Về tố tụng: Vụ án thuộc trường hợp ly hôn theo yêu cầu của một bên theo quy định tại Điều 56 Luật HNGĐ 2014; Bị đơn có nơi cư trú tại Quận 6. Do đó, Tòa án nhân dân Quận 6 thụ lý, giải quyết là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là bà Thạch Kim D có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn vắng mặt không có lý do; bị đơn là ông Phạm Văn T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự là đúng với quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2.] Về nội D:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Thạch Kim D và ông Phạm Văn T tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật (Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 98, quyền số 01/2013 ngày 12/6/2013 tại Ủy ban nhân dân Phường 13, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh) nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Về nguyên nhân dẫn đến việc ly hôn, theo nguyên đơn là bà Thạch Kim D trình bày thì vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 02 năm thì thường xảy ra bất đồng quan điểm sống do ông T ham mê cờ bạc, không tu chí làm ăn, không có trách nhiệm với vợ con. Hai bên đã sống ly thân từ năm 2015 đến nay. Mâu thuẫn

vợ chồng kéo dài nhưng vợ chồng bà không hòa giải được, nay vợ chồng bà không còn yêu thương, quan tâm đến nhau nên không thể tiếp tục cuộc sống hôn nhân.

Tòa án đã triệu nhiều lần để hòa giải, tạo điều kiện cho vợ chồng bà D, ông T tìm biện pháp hợp lý để khắc phục mâu thuẫn, hàn gắn tình cảm vợ chồng, giúp gia đình đoàn tụ nhưng ông T không tham gia hòa giải nên Tòa án không hòa giải được. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà D, ông T đều vắng mặt. Điều đó chứng tỏ các đương sự không còn tha thiết việc hòa giải đoàn tụ với nhau.

Xét mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Bị đơn từ chối việc tham gia hòa giải nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là phù hợp, có căn cứ.

Xét yêu cầu của bà Thạch Kim D về việc được trực tiếp nuôi con chung là trẻ Phạm Ngọc Bích Huyền, sinh ngày 11/02/2016. Xét thấy: Bà D là người trực tiếp nuôi con từ nhỏ. Bà D khai: hiện bà có thu nhập và chỗ ở ổn định nên bà có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con cho đến khi con đủ 18 tuổi, do đó Hội đồng xét xử giao cho bà Thạch Kim D được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ Phạm Ngọc Bích Huyền đến khi thành niên là phù hợp.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Bà Thạch Kim D trình bày, chi phí nuôi con hàng tháng là khoảng 7.000.000 đồng (Tiền gửi trẻ là 2.500.000 đồng; Tiền sữa, ăn uống là 4.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng), nên bà yêu cầu ông Phạm Văn T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con hàng tháng là 4.000.000 đồng.

Theo quy định tại Điều 107 và Điều 110 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nêu rõ:

“1. Nghĩa vụ cấp dưỡng được thực hiện giữa cha, mẹ và con; giữa anh, chị, em với nhau; giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu; giữa cô, dì, chú, cậu, bác ruột và cháu ruột; giữa vợ và chồng theo quy định của Luật này.

Nghĩa vụ cấp dưỡng không thể thay thế bằng nghĩa vụ khác và không thể chuyển giao cho người khác.

2. Trong trường hợp người có nghĩa vụ nuôi dưỡng trốn tránh nghĩa vụ thì theo yêu cầu của cá nhân, cơ quan, tổ chức được quy định tại Điều 119 của Luật này, Tòa án buộc người đó phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của Luật này”;

“Cha, mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên, con đã thành niên không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình trong trường hợp không sống chung với con hoặc sống chung với con nhưng vi phạm nghĩa vụ nuôi dưỡng con”.

Như vậy, việc bà Thạch Kim D yêu cầu ông Phạm Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là đúng quy định của pháp luật.

Về mức cấp dưỡng được quy định tại Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình như sau: “1. *Mức cấp dưỡng do người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó thỏa thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.*

2. *Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết”*

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Phạm Văn T không tham gia nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông T và các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về mức cấp dưỡng. Tuy nhiên, bà D cũng thừa nhận ông T không có công việc ổn định, không có thu nhập, trong thời gian vợ chồng sống ly thân thì ông T không những không cấp dưỡng nuôi con mà còn xin tiền của bà để tiêu xài. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét buộc ông Phạm Văn T cấp dưỡng nuôi con 4.000.000 đồng/ tháng mà buộc ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng tương đương mức lương cơ sở hiện nay do Nhà nước quy định là 1.490.000 đồng là có phù hợp và có căn cứ.

Thời hạn cấp dưỡng nuôi con kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà Thạch Kim D tự trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.] Về án phí: Bà Thạch Kim D phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng; Ông Phạm Văn T phải chịu án phí về việc cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110, Điều 116 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Thạch Kim D về việc yêu cầu ly hôn đối với ông Phạm Văn T.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, quan hệ hôn nhân giữa bà Thạch Kim D và ông Phạm Văn T chấm dứt; Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 98 quyền số 01/2013 ngày 12/6/2013 do Ủy ban nhân dân Phường 13, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà Thạch Kim D và ông Phạm Văn T không còn hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung:

- Giao cho bà Thạch Kim D trực tiếp chăm sóc, trông nom, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ Phạm Ngọc Bích Huyền, sinh ngày 11/02/2016 cho đến khi thành niên.

Ông Phạm Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; Ông Phạm Văn T có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với mẹ, trường hợp ông T lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của bà D thì bà D có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông T.

Vì lợi ích của con, khi cần thiết đôi bên được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

- Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Thạch Kim D về việc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con: Buộc ông Phạm Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng là 1.490.000 đồng.

Thời hạn cấp dưỡng nuôi con kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bà Thạch Kim D có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Phạm Văn T không thực hiện việc cấp dưỡng theo quyết định nêu trên, thì hàng tháng ông Phạm Văn T còn phải trả cho bà Thạch Kim D khoản tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành tại thời điểm thanh toán.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà Thạch Kim D tự trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Thạch Kim D phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0011784 ngày 05/12/2019 của Chi Cục Thi hành án Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh. Ghi nhận bà Thạch Kim D đã đóng đủ tiền án phí.

Ông Phạm Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Các đương sự có quyền kháng cáo đối với bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh(01);
- VKSND Quận 6 (2);
- Chi Cục Thi hành án dân sự Quận 6 (1);
- UBND Phường 13, Quận 6 (1);
- Các đương sự (2);
- Lưu VP (3), HSVA (2);

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Tú